

## L'Evolution intellectuelle et morale des Annamites depuis l'établissement du Protectorat français <sup>(1)</sup>

(Sự tiến-hóa về đường tinh-thần của người Việt-Nam từ khi  
nước Pháp đặt Bảo-hộ)

(Tiếp theo kỳ trước)

### II

Enfin la France vint.

Les circonstances qui l'amènèrent à intervenir dans les affaires d'Annam appartiennent à l'histoire. Des savants consciencieux les ont étudiées et les étudient encore à la lumière de documents authentiques. Je n'ai pas à les examiner, encore moins à les apprécier devant vous. L'intervention de la France, son établissement dans notre pays sont des faits que nous acceptons comme tous les faits qui arrivent en vertu de lois inéluctables de l'histoire. Mon intention est d'étudier comment ces faits ont influé et de façon décisive, sur l'évolution intellectuelle et morale de mes compatriotes.

J'ai dit comment cette évolution s'est effectuée dès l'aurore de notre histoire et jusque dans la seconde moitié du 19<sup>e</sup> siècle sous l'influence de la culture et de la civilisation chinoises. J'ai montré combien cette influence a été déprimante, combien elle a été néfaste pour nous. Elle eût été heureuse si, comme c'était le cas du Japon, elle ne s'était pas exercée d'une façon si continue et si profonde. Mais nous l'avons subie pendant trop longtemps, si longtemps que, n'eût été la vitalité extraordinaire de la race, notre assimilation à la Chine,

Sau mới đến qui-Quốc sang.

Những cơ-hội khiến cho qui-Quốc can-thiệp đến việc nước Nam, nay thuộc về lịch-sử rồi. Các nhà bác-học chuyên-cần đã gia-công khảo-cứu, và hiện còn đương khảo-cứu theo những chứng-cứ đích-thực. Tôi không cần phải xét và cũng không muốn bình-phẩm ở trước các ngài đây. Sự nước Pháp can-thiệp sang nước chúng tôi, lập cơ-đồ ở nước chúng tôi, là sự dĩ-nhiên, chúng tôi cũng cam chịu như thế, như cái phép nghiêm của lịch-sử đã khiến nên, không sao tránh được. Ý tôi là muốn xét xem sự ấy đã ảnh-hưởng một cách sâu-xa thế nào đến sự tiến-hóa của người đồng-bang tôi về đường tinh-thần trí-thức vậy.

Tôi đã nói rằng sự tiến-hóa ấy, từ khi nước chúng tôi mới có lịch-sử cho mãi đến nửa sau thế-kỷ thứ 19, là chịu ảnh - hưởng của văn-minh học-thuật Tàu. Tôi đã tả rõ cái ảnh-hưởng ấy nặng-nề là đường nào và hại cho chúng tôi là đường nào. Vì cái ảnh-hưởng ấy không liên-tiếp và không lâu-dài quá như thế, như ở nước Nhật-bản kia, thời không phải là không hay. Nhưng chúng tôi đã phải chịu lâu quá, lâu cho đến nỗi vì dân chúng tôi không có một cái sức sinh-hoạt khác thường, thời đã dung-hóa vào nước Tàu, tiêu-

(1) Conférence faite par M. PHAM QUYNH à l'École Coloniale de Paris le vendredi 31 Mai 1922. — Voir la première partie dans le « Supplément » du N<sup>o</sup> 66 (Décembre 1922).

notre absorption dans la grande masse chinoise eussent été totales, complètes. Car malgré les apparences, il y avait en nous, si je puis ainsi dire, un instinct de la nationalité qui a toujours réagi contre cette influence oppressante. La France est venue à temps pour donner des forces nouvelles à cette réaction, et par sa tradition généreuse, par sa culture tout humaine, par le souffle d'idéalisme qui inspire tous ses actes, même les moins désintéressés, déterminer une évolution nouvelle qui, j'en ai la ferme conviction, aura pour l'avenir de notre race les conséquences les plus heureuses. Cette évolution, je voudrais la retracer devant vous dans ses principales phases, depuis les premiers temps de la conquête jusqu'en ces dernières années.

J'ai dit plus haut que nous acceptions l'intervention française comme un fait, qui dérive des lois ou des fatalités de l'histoire. A vrai dire, nos aînés qui ont subi la conquête ne jugeaient pas les choses avec une sérénité si philosophique. Ils n'avaient pas pour les conquérants, — car pour eux vous n'étiez pas autre chose, — les mêmes sentiments que le temps qui apaise et qui instruit inspire à ceux qui viennent après eux. Et certes, ils n'avaient pas tort: à moins d'être un peuple avachi, abâtardi, indigne de vivre sous le soleil, on ne reçoit pas à bras ouverts des étrangers qui viennent s'installer de force dans votre pays. Aussi, dans les vingt premières années qui ont suivi la conquête, il y eut des révoltes, des conspirations, des rébellions, manifestations du sentiment national humilié, blessé dans ce qu'il avait de plus intime, mais manifestations somme toute peu redoutables, dont les forces françaises vinrent assez vite à bout. Cette résistance déclarée, ouverte n'était rien à côté de la résistance sourde,

tán vào trong cái đại-khối của Tàu tự bao giờ rồi, còn gì nữa. Vì tuy bề ngoài như vậy, mà dân chúng tôi thực có một cái tiềm-lực, có thể gọi là cái « dân-tộc-bản-năng » của chúng tôi, nó vẫn phản-động với cái ảnh-hưởng nặng-nề đó. Qui-quốc vừa sang kịp để giúp sức thêm cho sự phản-động ấy, và qui-quốc vốn là một nước có nghĩa-hiệp, trọng nhân-đạo, phàm làm việc gì, dầu việc quyền-lợi, cũng có cái khái cao-thượng, nên đã khởi ra một cuộc tiến-hóa mới, tôi dám chắc rằng kết-quả sau này sẽ được tốt đẹp vô-cùng. Cuộc tiến-hóa ấy có chia ra mấy thời-kỳ chính, từ hồi qui-quốc mới sang chinh-phục nước chúng tôi cho đến tận mấy năm sau đây, tôi muốn lược-thuật ra đây để các ngài nghe.

Trên kia tôi đã nói rằng dân chúng tôi đối với sự can-thiệp của qui-quốc cũng đành lòng cam chịu, cho là một sự dĩ-nhiên bởi phép lịch-sử khiến nên, không sao tránh được. Thực ra, thời kẻ đàn-anh chúng tôi đã từng mục-kích sự chinh-phục, đối với tình-cảnh ấy không thể đem con mắt triết-học mà diêm-nhiên xét được. Ngày nay ngày-tháng đã xa, tình-thế đã hiểu, chúng tôi mới đành lòng như thế, chớ hồi bấy giờ kẻ đàn-anh chúng tôi đối với người qui-quốc chẳng qua coi là một giống « xâm-lược » mà thôi. Mà thật cũng không trách được: trừ là một dân hèn-mạt suy-đốn, không đáng sống dưới ánh sáng mặt trời thời không kẻ, chớ đã gọi là một dân một nước có bao giờ lại giương tay ra đón lấy kẻ ngoại-quốc đến cưỡng-chiếm đất nước mình. Bởi thế nên trong hai-mươi năm sau khi qui-quốc sang chiếm-cứ, nào là dấy loạn, nào là âm-muru, nào là phản-ngịch, là do cái lòng ái-quốc bị khốn-nhục, bị cầm-tức đến tâm gan, mới phải phản-động lên, nhưng sự phản-đối ấy kẻ cũng

de l'hostilité des esprits, non seulement à l'égard de l'ordre de choses nouveau, mais encore à l'égard de tout ce qui était français. Et c'est la classe lettrée qui fut l'âme de cette résistance. Ceux qui se ralliaient au régime nouveau étaient considérés comme des félons, des traîtres, et à vrai dire, ce n'étaient pas toujours les meilleurs éléments. On a souvent reproché par la suite au Protectorat français de l'époque d'avoir élevé aux honneurs des sujets indignes ; mais il faut reconnaître qu'il n'avait pas le choix et ne pouvait faire autrement.

Cette hostilité était tellement profonde que le fait seul d'apprendre la langue française, bien plus, l'alphabet français et le *quốc-ngữ* qui en dérive, constituait une honte, un déshonneur. J'ai connu un lettré à l'esprit ouvert, qui se rendait compte de la nécessité pour ses compatriotes d'apprendre la langue du vainqueur ; il voulut donner l'exemple en commençant par apprendre l'alphabet et quelques mots d'usage courant. Mais il n'eut pas le courage de le faire ouvertement. Chaque fois qu'il ouvrait son alphabet ou son manuel, il se cachait dans un coin retiré de la maison et recommandait de n'y laisser entrer personne.

D'autre part, tout nous choquait en vous, dans vos habitudes, dans votre genre de vie. Je me rappelle encore une espèce d'oraison funèbre composée par un mandarin lettré de l'époque sur un officier français, peut-être même Henri Rivière ou Francis Garnier. Elle est pleine d'humour et caractérise bien l'état d'esprit de la classe dirigeante, de l'*intelligentsia* annamite d'alors à l'égard de tout ce qui était français. Elle dit à peu près ceci : « Je suis Monsieur le mandarin annamite et j'ai reçu ordre de vous faire une oraison

chẳng nguy-hiêm gì và qui-quốc dùng võ-lực giúp được ngay. Sự phản-đối công-nhiên ấy lại chưa bằng sự phản-đối ngấm-ngấm, phản-đối trong tinh-thần, không những phản-đối cái thể-thống mới, mà cái gì là tây cũng không tra cả. Chủ-động sự phản-đối ấy là bọn văn-thân. Bấy giờ người nào theo Tây coi như người phản-quốc, và nói cho thực những hạng ấy cũng không phải là người hay. Sau này thường có người trách Chính-phủ Bảo-hộ hồi bấy giờ đã cho những kẻ bất-lương lên những ngôi danh-giá ; nhưng phải biết rằng hồi ấy không có ai nữa, và không thể kén chọn được.

Sự phản-đối ấy sâu cho đến nỗi học tiếng tây, không những thể, học văn tây và văn quốc-ngữ do văn tây mà ra, cho làm một sự xấu-hỗ, một sự thất-giá. Tôi có biết một ông nhà nho có kiến-thức hiểu rằng người An-Nam cần phải học tiếng của nước đã thắng mình, muốn làm gương cho người ta bắt-chước, bèn bắt đầu học văn tây và mấy câu tiếng thường dùng, nhưng mà không dám công-nhiên học. Mỗi lần mở quyển đánh vần hay quyển học tiếng thời ngồi giấu vào chỗ khuất trong nhà, dặn đừng để ai vào.

Một đàng thời cái gì của người Tây, từ thói ăn cách ở, đều là trái tai mắt của chúng tôi cả. Tôi còn nhớ có một bài văn tế của một ông quan nho đời bấy giờ làm để viếng một ông quan võ Pháp, có lẽ chính là HENRI RIVIÈRE hay là FRANCIS GARNIER. Bài văn tế ấy đầy giọng hoạt-kê, và đủ tỏ được cái quan-cảm của bọn quan-thân, bọn « thức-giả-xã-hội » Việt-Nam hồi bấy giờ đối với hết thảy cái gì là của Tây. Lời văn tế đại-khải nói rằng : « Tôi là ông quan An-Nam được lệnh làm bài văn tế viếng ông là quan võ Lang-sa.

funèbre, à vous, officier français. Vous êtes un personnage curieux. Vous avez les cheveux frisés; vous avez le nez proéminent, vous montez à cheval et de votre bouche vous sifflez pour appeler votre chien. Vous mettez comme ornement des bouteilles sur votre table, et comme plantes d'agrément vous plantez de l'herbe dans votre cour. Malgré vos talents militaires, vous vous êtes fait tuer. Comme je vous plains!»

Le sentiment de la masse était fait d'une sorte de crainte superstitieuse. Pour être venus de si loin et avoir fait tant de choses, les Français ne pouvaient pas être des hommes comme les autres hommes. Voyant les militaires français se tenir raides et marcher au pas gymnastique, le *nhà-quê* annamite en concluait que les Français n'avaient pas d'articulations du genou et que leurs jambes étaient toutes d'une pièce. Voyant les Français mouiller de la langue les enveloppes pour les fermer, ils disaient que leur salive était de la colle.

En résumé, ce qui caractérise cette première période de prise de contact des deux races, si je puis ainsi dire, c'est une incompréhension réciproque qui se traduisait d'un côté par l'hostilité des classes dirigeantes et la crainte des classes populaires, de l'autre par de la défiance éveillée par des incidents répétés et une « piraterie latente » qui sévissait aussi bien dans le Delta que dans la Haute Région.

Les premiers Annamites qui furent en rapports continuels avec les Français furent les « interprètes »; mais ces hommes, qui servaient d'intermédiaires entre l'Administration française d'une part et de l'autre le mandarinat et la population indigène, savaient tout juste parler à peu près correctement le français et n'étaient nullement prépa-

Ông thật cũng là người kỳ: tóc ông thời quăn, mũi ông thời lõ, ông cỡi ngựa mà miệng ông huýt còi để gọi chó; trên bàn ông bày những chai, ngoài sân ông trồng những cỏ. Tuy ông có tài thao-lược mà ông cũng bị người ta giết chết. Tôi thương thay cho ông!»

Cái quan-cảm của bọn binh-dân đối với người Tây thời mơ-màng mà khiếp-sợ. Người Tây họ ở đâu đâu mà sang, họ làm được nhiều sự lạ như thế, chắc không phải là người giống như mọi người khác. Người nhà quê trông thấy linh tây đứng thẳng người và đi bước nhịp thời cho là người Tây không có khớp đầu gối và chân thẳng một giống. Lại trông thấy người Tây nhắm nước bọt vào phong-bì để gián thời cho là nước bọt có hồ.

Nói tóm lại thời cái thời-kỳ thứ nhất ấy là thời - kỳ hai giống Tây-Nam mới tiếp-súc nhau, hai bên cùng không hiểu nhau cả, một bên thời bọn quan-thân phản-đối, kẻ binh-dân sợ-hãi, một bên thời nghi-ky, thấy xảy ra nhiều chuyện bất-kỳ và giặc-giã cứ nườm luồn, vừa ở Trung-châu vừa ở Vạn ngược, lại càng thêm nghi-ky lắm.

Người An-Nam trước nhất bắt đầu giao-tiếp với người Pháp hồi bấy giờ là bọn « thông-ngôn », nhưng mà hạng người ấy làm môi-giới cho Chính-phủ Pháp với quan-lại và nhân-dân bản-xứ, bất-quá biết nói xuôi xuôi mấy câu tiếng tây, chứ không đủ sức mà làm nổi cái trách-nhiệm đề-huê liên-lạc hai giống. Cách kén chọn đã

rés à jouer le rôle, qui semblait être le leur, de trait d'union entre les deux races. Leur recrutement même laissait à désirer ; leur instruction plutôt rudimentaire et les abus qu'ils commettaient n'étaient pas pour leur donner du prestige ni pour inspirer confiance aux lettrés comme à la masse. Certains de ces hommes ont pu rendre des services à l'Administration française et obtenir par la suite en récompense des honneurs et de hautes situations. Mais bien peu ont su se concilier les sympathies de leurs compatriotes, encore moins s'imposer à leur respect, et on peut dire que pratiquement ils n'ont exercé aucune influence sur l'évolution générale des esprits. Ils auraient pu jouer un rôle important dans cette évolution en orientant les esprits vers l'instruction française : mais cette instruction, eux-mêmes ne la possédaient pas ou n'en possédaient que les apparences, ce qui ne les empêchait pas d'être considérés ou de se considérer comme les représentants attitrés de la culture nouvelle. Celle-ci se trouvait de ce fait en quelque sorte discréditée aux yeux des classes lettrées.

Il a fallu pour que ces dernières reconnussent la valeur de la culture occidentale en général et de l'instruction française en particulier une impulsion venue de la Chine. Il a fallu, cette fois encore, que la lumière nous vint du Nord ! Décidément, il était dans la destinée de notre peuple de subir, même dans des domaines les plus inattendus, l'influence chinoise. C'est la Chine qui devait nous faire connaître Montesquieu et Rousseau, Diderot et Voltaire. C'est incroyable et c'est pourtant vrai. C'est le cas de répéter le proverbe annamite : « Quand le Bouddha est dans votre maison, il perd de sa puissance divine, il n'est plus Bouddha. » Quand le Bouddha français, — je veux

không được tốt, cái sức học lại sơ-lược quá, khi làm việc thường hay nhầm-lam, không đủ làm cho nổi danh-giá và được lòng tin của nhân-dân cùng thân-sĩ. Trong bọn đó cũng có người được việc cho Chính-phủ Pháp, rồi về sau được thưởng những danh cao chức trọng. Nhưng không có mấy người là được cái cảm-tình của kẻ đồng-bang, lại được người ta trọng-phục thời ít lắm, và có thể nói rằng cứ thực ra thời bọn ấy không có một chút ảnh-hưởng gì đến sự tiến-hóa chung trong dân-trí. Kể ra có thể ảnh-hưởng được nhiều, là khuynh-hướng quốc-dân về đường tây-học, nhưng cái tây-học ấy tự họ đã có đâu, hay là chỉ mới có bề ngoài mà thôi, tuy vậy mà cũng tự coi mình và được người ta coi là mặt đại-biểu-nhân-vật cho cái tân-học-thức vậy. Thành ra cái tân-học-thức ấy mất cả giá-trị đối với bọn cựu-học trí thức.

Làm cho bọn cựu-học ấy biết giá-trị của học-thuật Thái-Tây và thứ nhất là Pháp-học, thời phải nhờ sự khích-thích ở nước Tàu. Đến tận bấy giờ mà nước chúng tôi vẫn còn phải nhờ ánh sáng của Bắc-phương ! Thật ra cái số-kiếp nước Nam, dầu thuộc về những sự không dính-dáng gì đến Tàu, cũng vẫn phải chịu ảnh-hưởng của Tàu. Khái-dẫn cho chúng tôi biết đường tân-học cũng là bởi người Tàu. Chính người Tàu truyền cho chúng tôi biết những tên ông Mạnh-đức-tur-cuu, ông Lu-thoa, ông Dịch-đức-la, ông Phúc-lộc-đặc-nhĩ. Lại thật mà thật thế. Thật nên nhắc lại câu tục-ngữ của chúng tôi nói rằng : « Phật nhà không thiêng, » là phải lắm. Đến khi ông

dire la culture et la civilisation françaises, — fut entré dans la maison annamite, il perdit un peu de sa puissance divine aux yeux des maîtres du logis, peut-être parce qu'il était venu armé et casqué comme un dieu guerrier ou qu'il fut servi par des prêtres qui n'étaient pas préparés à promulguer sa doctrine bienfaisante et généreuse.

C'était aux environs de 1900. La Chine venait d'être battue par le Japon, la grande Chine par le petit Japon, son ancien élève. Et comment? Par les armes que ce dernier empruntait à l'Europe. Le colosse aux pieds d'argile eut alors un réveil cruel. Ces Barbares d'Occident qu'il avait si méprisés étaient donc si redoutables? Cette science occidentale qu'il avait si méconnue était donc si puissante? Un vaste mouvement de réformes se dessina alors dans toute la Chine, ayant à sa tête deux lettrés fameux, K'ANG YEOU-WEI (Khang Hữu-Vi), — qu'on a surnommé un peu ironiquement « le Nouveau Confucius », — et son élève LEANG K'I-TCHAO (Lương Khải-Siêu), écrivain fougueux et enflammé qui a exercé une influence considérable sur la jeunesse chinoise de l'époque. Les réformistes réclamaient la suppression des concours littéraires, la réforme de l'enseignement, l'envoi d'étudiants et de missions d'études en Europe et en Amérique, surtout l'établissement d'une constitution à laquelle la dynastie mandchoue devait s'engager à se soumettre. Bien que sur ce dernier point le mouvement eût échoué par les intrigues de l'impératrice douairière Tseu-hi, il n'en eut pas moins des conséquences considérables au point de vue de l'évolution des esprits, non seulement en Chine, mais, par répercussion, jusqu'en Indochine.

Phật Pháp — nghĩa là cái văn-minh học-thuật của nước Pháp, — đã vào trong nhà Việt-Nam rồi, thời đối với người nhà tựa-hồ như mất thiêng đi, có lẽ bởi rằng khi bước vào vách thước tay đao như ông hộ-pháp, hay là cũng có lẽ vì những kẻ giáo-sư phụng-sự không có đủ tư-cách mà tuyên-bố cái đạo nhân-từ màu-nhiệm chẳng.

Bấy giờ vào khoảng năm 1900. Nước Tàu mới bị nước Nhật đánh thua, nước Tàu to lớn như thế, mà nước Nhật bé nhỏ như thế, lại là học-trò cũ của Tàu. Mà đánh thế nào? Đánh bằng những khí-giới mà nước Nhật đã bắt-chước được của Âu-châu. Cái lão-dại-đế-quốc kia bấy giờ mới bừng tỉnh dậy, đau-dớn thay. Lũ di-dịch phương Tây kia, mình vẫn khinh-bĩ xưa nay, ra nó dữ thế sao? Cái khoa-học của Tây kia, mình vẫn không thiết xưa nay, ra nó mạnh thế sao? Bấy giờ trong suốt nước Tàu khởi ra một cái phong-trào cải-cách to, chủ-trương có hai nhà danh-sĩ, ông Khang Hữu-Vi, — đã có người gọi là khôi-hài « ông Khổng-tử mới », — và học-trò là ông Lương Khải-Siêu, văn-chương hăng-hái hùng-dũng, ảnh-hưởng trong bọn thanh-niên nước Tàu đời bấy giờ to lắm. Đảng cải-cách xin bỏ khoa-cử, đổi học-chế, gửi học-sinh và phái-bộ sang khảo-sát bên Âu-Mĩ, và thứ nhất là lập một cái hiến-pháp bắt nhà Mãn-Thanh phải tình-nguyện theo. Tuy điều sau đó không làm thành, bởi Thái-hậu Từ-hi âm-trở, nhưng mà cái phong-trào cũng có nhiều sự kết-quả to về đường khai-hóa, không những ở nước Tàu mà ba-cập tới cả Đông-dương nữa.

Car les écrits de K'ang et de Leang ont passé la frontière et pénétré en Annam où ils ont littéralement révolutionné les esprits. Le *Voyage dans onze pays d'Europe* de K'ANG YEOU-WEI et le *Âm-băng-tập* (Écrits du buveur de glaçons) de LEANG K'I-CHAO sont du jour au lendemain devenus les livres de chevet de tous les lettrés de la vieille école. Leur style enthousiaste et enflammé, les idées nouvelles qu'ils étaient censés exprimer, idées de liberté, d'égalité, de progrès, de civilisation, de réforme politique, d'amélioration sociale, émerveillaient tous ces lecteurs novices qui croyaient y voir l'aurore d'un monde nouveau. Et toutes ces idées étaient des idées françaises lancées dans le monde par les grands écrivains du 18<sup>e</sup> siècle. En même temps, se répandaient dans le pays des traductions chinoises du *Contrat Social*, de *l'Esprit des lois*, des écrits de Voltaire et de Diderot, des biographies des grands hommes de la Révolution française. Nos lettrés dévoraient tous ces livres au détriment des vieux classiques qui furent laissés de côté. Dans les conversations, on ne parlait plus que des maîtres K'ANG et LEANG et les maîtres Lou (Lu=Rousseau) et MONG (Mạnh=Montesquieu) étaient placés presque au même rang que Confucius et Mencius eux-mêmes. Des idées de révolution bouillonnaient dans les esprits. On reprochait à la France, qui est un pays si civilisé et possède de si grands hommes, de ne pas vouloir instruire les Annamites, de les maintenir par une politique égoïste dans l'ignorance et dans l'obscurantisme.

En ce moment éclata la guerre russo-japonaise dont le résultat fut la victoire du Japon sur la Russie. Cette victoire excitait encore l'ardeur des réformistes annamites qui se tournaient de plus en plus vers le Japon comme vers

Vi những sách của Khang Lương đã qua bờ cõi mà vào nước Nam, gây ra một sự đại-biến trong tư-tưởng người ta. Sách *Âu-châu thập-nhất-quốc-du-ký* của Khang Hữu-Vi với sách *Âm-băng-tập* của Lương Khải-Siêu nhất-đán thành những sách thường-khóa của các nhà nho-học cũ. Những sách ấy lời văn hùng-hồn kịch-liệt, lại phổ-diễn những tư-tưởng mới, nào là tự-do, bình-đẳng, nào là tiến-bộ, văn-minh, nào là cải-cách chính-trị, cải-lương xã-hội, người mới đọc chưa quen tưởng như mở rộng ra một thế-giới mới. Mà những tư-tưởng ấy toàn là tư-tưởng của nước Pháp, do các bậc danh-nho về thế-kỷ thứ 18 truyền-bá ra trong thiên-hạ. Đồng-thời những bản dịch chữ hán sách *Dân-uớc*, sách *Vạn-pháp tinh-lý*, cùng những văn của ông Phúc-lộc-đặc-nhĩ, ông Địch-dức-la, những truyện-ký các danh-nhân về đời Cách-mệnh nước Pháp, cũng lưu-truyền khắp trong xứ. Các nhà nho chúng tôi đọc những sách ấy ham lắm, đến bỏ cả kinh-truyện cũ một nơi. Trong khi đàm-luận chỉ nói đến thầy Khang, thầy Lương, thầy Lu, thầy Mạnh, mà thầy Lu thầy Mạnh có lẽ cũng cho bằng-đẳng với ông Khổng ông Mạnh đời xưa vậy. Bấy giờ những tư-tưởng cách-mệnh như sôi-nổi trong óc người ta. Trách nước Pháp là nước văn-minh như thế, có những danh-nhân như thế, mà không muốn dạy cho người Việt-Nam, chỉ biết lấy cái chánh-sách ích-kỷ mà giam-hãm dân trong vòng ngu-dốt tối-lắm.

Giữa lúc ấy thời gây ra trận nước Nga với nước Nhật, kết-quả là nước Nhật thắng nước Nga. Sự chiến-thắng ấy lại càng làm cho đảng cải-cách An-Nam hăng-hái thêm lên, và càng khiến cho quay về nước Nhật-bản, như một nước

le champion de la race jaune. C'est alors que se produisit cet exode de lettrés annamites vers la Chine et le Japon. Ils y venaient chercher le « nouveau savoir » que la France, disaient-ils, ne voulait point donner aux Annamites. En réalité, ils nourrissaient le secret espoir de fonder une révolution contre le Protectorat avec l'aide du Japon et de la Chine. Les tentatives de 1908 et des années suivantes étaient la conséquence de tout ce mouvement ; elles marquèrent une crise aiguë de confiance entre protecteurs et protégés. Cela ne pouvait pas durer.

Devant cet état d'esprit de l'élite annamite, le Gouverneur général d'alors, M. Beau, résolut d'entreprendre les réformes nécessaires. Jusque-là, le Gouvernement du Protectorat, poussé par le très louable scrupule de ne pas porter atteinte aux vieilles institutions du pays, avait toujours maintenu à peu près intact l'ancien système d'enseignement traditionnel et des concours littéraires. M. Beau institua des conseils de perfectionnement de l'enseignement indigène. Il développa les écoles franco-annamites existantes dont le but jusque-là était uniquement de former des secrétaires et des interprètes, auxiliaires indispensables de l'Administration française ; il créa au-dessus de cet enseignement tout pratique un enseignement complémentaire d'un ordre plus élevé, prélude à un véritable enseignement secondaire. Il alla même plus loin : pour couper court à tous les reproches que l'élite lettrée adressait au Gouvernement français de ne pas vouloir instruire les Annamites, il fonda une Université indochinoise, la première, qui n'eut qu'une existence bien éphémère, mais qui obtint dès ses débuts un vif succès dans les milieux annamites. Elle fut accueillie avec enthousiasme non seulement par les jeunes qui pouvaient en

lãnh-tự của giống da vàng. Bấy giờ bọn văn-thân mới kéo nhau đi sang Tàu sang Nhật. Nói rằng sang để tìm cái « tân-học » mà nước Pháp không muốn dạy cho người Việt-Nam. Kỳ-thực là có cái thâm-ý muốn nhờ nước Nhật và nước Tàu gây một cuộc cách-mệnh đối với Chính-phủ Bảo-hộ. Những việc âm-mưu năm 1908 và mấy năm sau là kết-quả của cái phong-trào đó ; hai nước bảo-hộ với bị bảo-hộ hồi bấy giờ ngờ-ghét nhau, thật đã đến điều. Sự đó không thể dễ thể được.

Đối với cái tâm-lý của kẻ thân-sĩ Việt-Nam như thế, quan Toàn-quyền bấy giờ là quan BEAU mới quyết cải-cách. Từ trước, Chính-phủ Bảo-hộ vẫn có ý cần-thận, kẻ cũng đáng khen, không hề dám động đến những chế-độ cũ trong nước, cho nên lối học cũ, lối khoa-cử vẫn giữ y-nhiên như cũ. Quan BEAU bèn đặt ra hội-đồng cải-lương việc học. Ngài mở rộng các trường Pháp-Việt hiện đã có, mục-dịch các trường ấy từ trước đến bấy giờ chỉ là để dạy những thư-ký và thông-ngôn, cần để giúp việc cho Chính-phủ Pháp. Ngài lại đặt trên bậc học thực-dụng ấy một bậc học bổ thêm nữa, tức là khởi đầu ra một bậc trung-học chính-thức vậy. Không những thế mà thôi : muốn cho kẻ học-thức nước Nam khỏi trách Chính-phủ Pháp là không muốn dạy người Việt-Nam, Ngài bèn xướng lập ra một trường Đại-học Đông-dương, là trường Đại-học thứ nhất, không sống được bao lâu, nhưng hồi đầu được dân chúng tôi hoan-nghenh lắm. Được tin lập trường, ai nấy đều cổ-vỗ, không những trong bọn trẻ tuổi có thể theo học được, mà cả trong hạng các ông lão-nho nữa. Tôi còn nhớ lời các cụ khuyên-báo bọn hậu-tiến chúng tôi, là kẻ các cụ trông mong về sau này. Các cụ nói rằng : « Tây bây giờ

suivre les cours, mais aussi par les vieux lettrés. Je me rappelle encore les exhortations, les recommandations qu'ils nous firent, à nous, leurs cadets, en qui ils mettaient tous leurs espoirs. « Les Français, disaient-ils, se décident enfin à fonder une école supérieure; ils se décident enfin à donner aux fils d'Annam un enseignement moins terre à terre que celui qui a été donné jusqu'ici à leurs subalternes des bureaux. Certes, ils ne vous enseigneront pas tout, ils conserveront toujours les secrets qui font leur puissance, — car nos lettrés croyaient fermement que les Français, comme les génies des légendes antiques, possédaient des secrets qui font leur puissance, secrets qu'ils ne divulgueraient jamais aux autres peuples, — mais le peu qu'ils vous enseigneront, il faut s'empressez d'en profiter; il faut en profiter, mes jeunes amis, pour le bien du pays. » — Et je me rappelle aussi avec quel enthousiasme juvénile je me fis inscrire aux cours de l'Université avec beaucoup de mes camarades.

Un beau jour, nous apprîmes que les cours étaient suspendus, que l'Université elle-même allait être fermée. C'était le résultat de la réaction qui suivit la politique libérale de M. Beau par suite des événements malheureux de 1908. L'élite du pays qui avait commencé à faire confiance au Gouvernement français était tout à fait étrangère à ces événements provoqués par des émigrés établis en Chine et au Japon. Aussi la suppression de l'Université qui semblait être une marque de défiance à son égard la plongeait dans un profond désenchantement.

On a expliqué par la suite cette suppression par la raison que les Annamites n'étaient pas encore préparés à recevoir l'enseignement supérieur. C'était ns pas préparés,

họ mới quyết-định mở trường Cao-đẳng. Trước kia họ chỉ dạy người mình để làm kẻ hạ-lai cho họ, bây giờ họ mới quyết cho con nhà Việt-Nam một cái học cao hơn một tí, không đến nỗi bần-tiện như trước. Chắc là họ không dạy cả cho đâu, họ còn giữ lấy cái bí-thuật phú-cường của họ, — vì các cụ lão-nho chúng tôi chắc trong bụng rằng người Tây có cái bí-thuật gì mới được cường-mạnh như thế, cũng như các thần-thánh trong truyện cổ, mà cái bí-thuật ấy không bao giờ lộ cho các dân khác biết, — nhưng họ dạy được chút nào, ta phải vội-vàng mà học lấy cho được; các anh phải cố học lấy để ích-lợi cho nước nhà ». — Tôi lại còn nhớ bấy giờ tôi cùng với nhiều anh em xin biên tên vào theo học trường Đại-học, hăm-hở biết đường nào!

Một ngày kia được tin rằng các lớp học đình cả, trường Đại-học rồi cũng sắp đóng cửa. Đó là kết-quả của cái chính-sách phản - đối lại chính-sách khoan - dung của quan Toàn-quyền BEAU sau những việc lòi-thôi năm 1908. Việc lòi-thôi ấy không ở đâu kể trí-thức trong nước, chính là bởi những người xuất-dương ngụ ở Tàu và ở Nhật, chứ kể trí-thức trong nước thời đã bắt đầu đem lòng tin Chính-phủ, nên thấy Chính-phủ bãi trường Đại-học, tựa-hồ như có bụng ngờ mình, bèn sinh chán-ngán vô-cùng.

Sau có người cắt nghĩa sự bãi trường Đại-học ấy là bởi lẽ người Việt-Nam chưa đủ tư-cách học cao-đẳng được. Đã cố-nhiên rằng chúng tôi không đủ tư-cách rồi, vì bấy giờ đã có trường

puisqu'il n'y avait encore ni lycée, ni collège, et que l'enseignement secondaire était à peu près inexistant. Mais il n'était pas dans la pensée de M. Beau et de ses collaborateurs de fonder une véritable Université, comme les Universités de France ou d'Europe. C'eût été, en effet, un paradoxe que de créer un enseignement supérieur avant même d'avoir un enseignement secondaire approprié. M. Beau voulait créer seulement une sorte d'Université populaire destinée à initier l'élite annamite à la science et à la culture française. Ce but était bien justifié, puisqu'il répondait à un besoin, besoin manifesté par les Annamites de recevoir un enseignement plus élevé, plus large que celui qu'ils avaient reçu jusque là dans les écoles existantes qui n'avaient pour but que de former des auxiliaires à l'Administration française. Il visait un autre but, un peu plus lointain, mais aussi fort légitime : ayant été ministre de France en Chine, il était au courant de ce qui s'y passait. Il savait que chaque année des milliers de jeunes Chinois allaient étudier en Europe et en Amérique, que ces voyages coûtaient fort cher au gouvernement et aux familles et que le rendement n'en était pas souvent satisfaisant à cause du manque de préparation des sujets. Il voulait offrir à ces jeunes Chinois, à proximité même de leur pays, un enseignement qui les préparerait à suivre avec fruit les grandes écoles de France et d'Europe : c'est ainsi qu'il était prévu que l'Université indochinoise pouvait aussi recevoir des étudiants étrangers. C'était là une excellente propagande pour l'influence française en Extrême-Orient et aussi en Indochine même ; car du jour où des Chinois eux-mêmes viendraient étudier à Hanoi, les lettrés et l'élite du pays ne se tourneraient plus vers la Chine et apprendraient à estimer à sa valeur l'instruction française.

trung-học nào đâu, bậc trung-học hầu như chưa có gì cả. Nhưng mà ý quan Toàn-quyền BEAU và các quan giúp việc Ngài không phải là lập một trường Đại-học hoàn-toàn như những trường Đại-học ở bên Pháp và ở các nước Âu-châu đâu. Trung-học dự-bị chưa có mà đã đặt Đại-học như thế thì cũng trái-ngược-thật. Ý quan Toàn-quyền BEAU là chỉ muốn đặt một trường Đại-học phổ-thông để khai-dân cho kẻ thượng-lưu Việt-Nam biết văn-minh học-thuật của qui-quốc. Mục-dịch như thế là chánh-đáng lắm, vì đối-phó với một sự yếu-cần, là sự yếu-cần của người Việt-Nam đã nhiều lần tỏ ra muốn được một bậc học cao hơn rộng hơn là bậc học ở các trường bấy giờ chỉ chủ dạy lấy người tòng-sự cho Chính-phủ Pháp. Ngài lại còn một cái mục-dịch xa hơn nữa, nhưng cũng thích-đáng lắm : nguyên Ngài đã làm sứ-quan trụ-trật ở bên Tàu, Ngài hiểu việc Tàu lắm. Ngài biết rằng mỗi năm có hàng mấy nghìn kẻ thanh-niên Tàu sang du-học bên Âu-Mĩ, cách du-học ấy vừa tốn tiền cho Chánh-phủ và cho cả nhà học-trò, mà kết-quả thường không được mĩ-mãn, vì kẻ đi học không có dự-bị cho đủ sức học. Ngài muốn cho những kẻ học-sinh Tàu có sẵn ngay ở cạnh nước mình một nơi học dự-bị để cho đủ sức rồi mới sang học các trường lớn ở bên Pháp và các nước Âu-châu khác : bởi thế nên có dự-định rằng trường Đại-học Đông-dương có thể nhận được học-trò ngoại-quốc. Đó là một sự cố-dộng cho thể-lực nước Pháp ở Á-Đông hay lắm, và không những ở Á-Đông, ở cả Đông-dương này nữa, vì đến ngày chính người Tàu cũng sang học ở Hà-nội, thời kẻ thân-sĩ trong bản-xứ không có quay mặt về nước Tàu nữa, và sẽ biết rõ cái giá-trị của Pháp-học.

Cette sage politique ne fut pas comprise par les successeurs de M. Beau et dans le désarroi qui suivit les événements de 1908, on décida la suppression pure et simple de l'Université naissante.

Cette mesure radicale et la politique de réaction qui l'inspirait, déterminèrent une nouvelle crise de confiance entre le gouvernement et l'élite, crise qui marqua la seconde période de l'évolution annamite sous le protectorat français. La première période qui va des débuts de la conquête aux années 1904-1905 avait été, comme je l'ai dit plus haut, celle de première prise de contact entre les deux races. La seconde qui va de 1905 aux années qui précéderent la grande guerre européenne fut celle des essais d'entente, d'alliance entre le gouvernement et l'élite, essais qui n'avaient pas complètement réussi à cause des événements et des circonstances mais qui n'en marquèrent pas moins un progrès notable sur la période précédente.

Il fut réservé à M. Albert Sarraut, à l'homme d'Etat au cœur généreux et à l'esprit libéral, qui sut dès les premiers jours comprendre les Annamites et se faire aimer d'eux, qui fut vraiment le premier gouverneur général populaire parmi nous, d'inaugurer la troisième période qui va de 1912 à nos jours, période de confiance réciproque, de collaboration intime entre le gouvernement et l'élite annamite. Fin lettré lui-même, M. Sarraut comprit de suite les aspirations de l'élite lettrée annamite. Il comprit qu'on ne pouvait pas gouverner un vieux peuple ayant derrière lui vingt siècles d'histoire, possédant une longue tradition nationale, une culture et une civilisation anciennes, comme on gouvernerait par exemple des populations primitives ou à

Cái chánh-sách khôn-ngoaan ấy, các quan kể-nghiệp quan BEAU không hiểu nữa, và trong khi bối-rối vì việc năm 1908, định bãi hẳn trường Đại-học mới lập.

Sự làm quá-cấp như thế, bởi một cái chính-sách phản-đối cái chính-sách trước, làm cho Chính-phủ với bọn thượng-lưu lại qua một hồi không tin nhau nữa, hồi này là vào thời-kỳ thứ nhì trong cuộc tiến-hóa của dân Việt-Nam ở dưới quyền Bảo-hộ nước Pháp. Thời-kỳ thứ nhất là tự hồi đầu mới chinh-phục cho đến khoảng năm 1904-1905, như trên kia tôi đã nói là thời-kỳ hai giống mới tiếp-cận nhau. Thời-kỳ thứ nhì từ 1905 cho đến mấy năm trước việc đại-chiến Âu-châu thời là hồi hai bên Chính-phủ và thân-sĩ điều-đinh hòa-hợp với nhau, tuy cũng chưa được hoàn-toàn, vì cơ-hội cùng việc xảy ra, nhưng mà sánh với hồi trước cũng đã là tiến-tới lắm.

Kịp cho đến quan ALBERT SARRAUT, là nhà chính-trị có dạ cả trí cao, ngay khi mới sang đã biết am-hiểu người Việt-Nam và được lòng người yêu-mến, thật là quan Toàn-quyền được dân ái-mộ nhiều hơn nhất, tự Ngài trở đi mới khai ra thời-kỳ thứ ba từ năm 1912 cho đến ngày nay, thời-kỳ này là Chính-phủ Bảo-hộ với thân-sĩ Việt-Nam một lòng tin-cậy nhau và đồng-tâm cộng-tác với nhau. Quan Toàn-quyền SARRAUT, chính Ngài cũng là một tay văn-sĩ, nên Ngài hiểu ngay cái lòng mong-mỏi của kẻ thân-sĩ nước Nam. Ngài hiểu rằng cai-trị một dân-tộc cổ, sau lưng đã có hai-mươi thế-kỷ lịch-sử, có tục-truyền, có văn-hiến cũ, không thể theo một cách như cai-trị các man-dân bán-khai ở Phi-châu được. Ngài hiểu rằng đối

demi-évoluées de l'Afrique. Il comprit que vis-à-vis d'un tel peuple, les arguments de la force ne valaient rien, que la politique à poigne ferait infailliblement faillite, qu'il valait infiniment mieux proclamer tout haut l'idéalisme français.

Il le fit dans des discours retentissants, dans des proclamations enthousiastes, dans des harangues éloquentes qui posèrent les bases d'une grande politique indigène vraiment conforme à l'intérêt bien entendu du peuple protégé comme à la tradition séculaire de la France. Certaines de ses paroles, empreintes d'un accent sincère qui ne saurait tromper, nous sont allées droit au cœur et ont eu de profonds échos dans la masse. Et telle fut la magie de son verbe, et tel fut l'ascendant de sa personne, que la crise dont j'ai parlé plus haut se dissipa comme par enchantement. M. Sarraut avait à jamais conquis le cœur des Annamites. Pour qui connaît le scepticisme de nos compatriotes, scepticisme qui leur vient de la culture confucéenne éminemment positive et éclectique, cette conquête semblait tenir du prodige.

Nous faisons tellement confiance à M. Sarraut et à ses successeurs que pendant les quatre années que dura la grande guerre, alors que tous les peuples vivant sous le joug d'une puissance européenne engagée dans la lutte s'agitaient pour recouvrer leur indépendance, l'Indochine tout entière vivait dans un calme complet, une tranquillité parfaite. Pas le moindre incident de frontière, pas la moindre tentative de sédition. Nos émigrés étaient désespérés de ne trouver dans le pays aucun écho à leur propagande. Ils nous ont assez amèrement reproché notre apathie, notre inaction, résultat d'un honteux avilissement des esprits. Nous ne croyons pas mériter ce reproche. Si

với một dân-tộc như thế, dùng võ-lực không ăn thua gì, dùng cái chính-sách «bàn tay sắt» là hỏng mất, và tuyên-bố ngay cái «lý-trưởng-chủ-nghĩa» của nước Pháp còn đắc-sách hơn nhiều.

Ngài bèn diễn-thuyết, bá-cáo, hiền-dụ, dùng những lời văn rất hùng-hồn cao-thượng mà tuyên-bố cái chủ-nghĩa ấy, đặt ra cơ-sở một nền Nam-chính thật là hợp với cái lợi-quyền chính-đang của dân bản-xứ, và không trái cái lịch-sử vẻ-vang mấy mươi đời của nước Pháp. Ngài nói nhiều câu có giọng thành-thực không làm được, thật là cảm-dộng đến tận tâm-trí chúng tôi, và ảnh-hưởng trong dân-gian sâu-xa lắm. Mà văn-chương Ngài có thần, nhân-cách Ngài có oai, đến nỗi bao nhiêu lòng ngờ-vực như tôi nói trên kia tiêu-tán đi hết cả. Quan SARRAUT thật đã thu-phục được dân-tâm nước Nam vậy. Ai đã biết cái tinh hoài-nghi của người đồng-bang chúng tôi, — tinh hoài-nghi ấy là bởi cái Khổng-học triết-trung và chuộng thực-sự, — thời cho sự thu-phục được lòng người như thế là một cái thủ-đoạn phi-thường vậy.

Chúng tôi tin quan SARRAUT và các quan kế-tiếp Ngài cho đến nỗi trong bốn năm Âu-chiến, bấy giờ dân-tộc nào phải ở dưới quyền lao-lung một cường-quốc Âu-châu bị mắc trong cuộc chiến-tranh, cũng dao-động để mà thu-phục lấy quyền độc-lập của mình, vậy mà cõi Đông-dương bình-tĩnh như không, thập-phần yên-ôn. Không có một sự gì xảy ra ở biên-thùy, không nghe thấy đâu có âm-mưu phản-động gì cả. Những anh em xuất-dương hết sức cồ-động, không ai hưởng-ứng. Đã nhiều lần thống-trách chúng tôi, cho là cam-tâm nô-lệ, nhu-nhược không còn có sức hoạt-động gì nữa. Chúng tôi nghĩ mình không đáng lời trách ấy. Chúng tôi thuận-tòng như th

nous avons été si sages, c'est que nous avons compris. Nous avons compris, et nous avons mis trop de temps pour le comprendre, trente années, la vie d'une génération, pour qu'on puisse nous en faire un reproche, nous avons compris que nos destinées sont liées à la France, et que pendant que le sort de celle-ci était en jeu dans les champs de bataille d'Europe, il était de notre intérêt de ne pas abuser de la situation, qu'il était au contraire de notre devoir de lui venir en aide. C'est ce que nous avons fait. Nous avons souscrit à tous les emprunts de guerre, et les statistiques officielles sont là pour vous dire dans quelles proportions. Près de 100.000 des nôtres ont passé les mers pour venir ici comme soldats et comme ouvriers et beaucoup ont versé leur sang pour la France.

Si la politique de M. Sarraut et de ses successeurs a eu pour résultat de gagner à tel point la confiance des Annamites, c'est qu'elle ne s'est pas traduite seulement par des paroles éloquentes, mais aussi par des actes positifs. La réforme des codes tonkinois, la création de l'Université indochinoise, — la seconde et qui certainement aura une vie plus longue que la première, — la création de chambres consultatives, l'élargissement des cadres pour les fonctionnaires indigènes, l'impulsion donnée à tous les ordres d'enseignement; tout cela dénote de la part du gouvernement une orientation nette vers une politique franchement libérale. Certes, toutes ces réformes et toutes ces créations n'ont pu être faites en un jour, et toutes n'ont pas produit tout le rendement qu'elles comportent. Dans leur réalisation même, il y a eu des hésitations, il y a eu des retards forcés, et les actes administratifs, comme l'a dit notre gouverneur général actuel, M. Long, dans un de ses der-

là bởi chúng tôi đã hiểu rồi. Chúng tôi đã hiểu rồi, mà đã phải lâu năm lắm mới hiểu, — ba - mươi năm trời, một cuộc bể dâu, — nên tưởng cũng không đáng lời trách mắng ấy, — chúng tôi đã hiểu rằng cái vận-mệnh nước Nam là liền với nước Pháp, và đương khi số-mệnh nước Pháp còn bị nguy-ngập ở nơi chiến - trường, chúng tôi không nên thừa cơ bạo-động, phải nên gia-công giúp-dáp mới được, và nghĩa lợi đều khuyên như thế. Bởi thế chúng tôi mới giúp qui-quốc. Mấy lần công-thải, chúng tôi góp cả, và góp nhiều đến thế nào, sổ thống-kế còn đó, các ngài xem thời biết. Ngót mười vạn đồng-bào chúng tôi đã vượt bể sang đây để làm chiến-bính công-binh, và nhiều người đã đổ máu cho nước Pháp đây.

Cái chính-sách của quan SARRAUT và các quan kế-tiếp Ngài kết-quả thu được lòng tin của người Việt-Nam như thế, không phải là chỉ ở lời diễn-thuyết hay mà thôi, lại ở sự-thực hiện-nhiên nữa. Như sửa luật Bắc-kỳ, lập trường Đại - học, — trường Đại-học này là trường thứ nhì, chắc là sống lâu hơn trường trước, — lập Hội Tư-vấn, mở rộng các ngạch cho quan-lại Việt-Nam, mở-mang các bậc học, v. v. , xem bấy nhiều thứ thì đủ biết cái ý Chính-phủ muốn quyết theo một cái chính-sách thật rộng-rãi. Chắc rằng những sự cải-cách cùng những sự kiến - thiết ấy không phải một ngày làm xong, và cũng chưa phải đã kết-quả hoàn-toàn cả. Chính đương khi thực-hành, cũng có sự do-dự, cũng có sự chậm-trễ, và theo như lời quan Toàn-quyền hiện nay là quan LONG mới diễn-thuyết vừa rồi, việc hành-chính cũng có khi làm trái cái bản-ý của người chủ-chính. Đó là sự tất-nhiên, không thể tránh được, vì cái quan-liêu-chế-độ nước nào cũng có tình tri-hoãn. Nhưng

niers discours, ont quelquefois trahi la pensée gouvernementale. Cela est fatal, cela est inévitable avec les difficultés et les lenteurs inhérentes à toute bureaucratie. Mais il suffit que la pensée gouvernementale soit bonne, — et elle l'est avec des hommes comme M. Long, à la belle franchise, au large esprit et à la hauteur de vue duquel tous les Annamites aiment à rendre hommage, — pour que notre confiance soit complète. D'ailleurs, il est dans l'ordre des choses que ceux qui demandent sont impatients d'attendre et que ceux qui donnent ne se montrent pas toujours pressés de donner, mais avec la confiance réciproque, tout finira par s'arranger au mieux de tous les intérêts.

Mais ce qui me paraît le trait le plus caractéristique de l'évolution des esprits dans cette troisième période inaugurée par la politique libérale de M. Sarraut, c'est d'une part la création d'une presse indigène en langue annamite et en langue française qui essaie de former et d'exprimer l'opinion annamite, d'autre part la fondation de sociétés ayant pour but de rapprocher Français et Annamites, de resserrer les liens qui doivent unir entre elles les élites des deux peuples. Cette presse indigène, quoique soumise encore à un régime un peu exceptionnel, est très intéressante et prend chaque jour une importance de plus en plus grande. Pour le moment, elle joue en quelque sorte le rôle d'intermédiaire entre le Gouvernement et le peuple, exprimant d'une part l'opinion indigène et commentant de l'autre les actes du gouvernement. Ce rôle qui ne se conçoit peut-être pas dans les pays avancés d'Europe est nécessaire chez nous pour permettre l'apprentissage politique de la masse et faire disparaître la barrière qui la sépare du gouvernement étranger.

mà miễn là cái bản-ý của người chủ-chính được tốt, — mà người chủ-chính như quan Toàn-quyền LONG thời chính-kiến tất phải tốt, vì Ngài có tính thành-thực, có trí rộng-rãi, và biết xét việc cao, người Việt-Nam chúng tôi đều có lòng cảm-mộ cả, — lòng tin của dân chắc được hoàn-toàn. Và lại, lẽ thường ở đời, người xin vẫn nóng muốn được, kẻ cho vẫn không vội cho, nhưng mà nếu kẻ nọ người kia có lòng tin nhau, thời mọi sự cũng điều-đinh được ổn-thỏa cả.

Tôi xét ra cái tiêu-biểu rõ nhất của sự tiến-hóa trong dân-tri thuộc về thời-kỳ thứ ba do cái chính-sách rộng-rãi của quan Toàn-quyền SARRAUT mở ra, là người chúng tôi nhất-diện lập ra mấy cái báo bằng tiếng Việt-Nam và tiếng Pháp để vun-trồng và phát-biểu cái dư-luận trong nước; nhất-diện mở ra mấy cái hội lớn mục-đích là để cho người Pháp với người Nam gần-gũi nhau, để cho kẻ thương-lưu hai nước ngày một thân-mật nhau hơn. Báo-quản của chúng tôi tuy hãy còn phải theo luật-phép đặc-biệt, chưa được có quyền tự-do, nhưng cũng đã có ích-lợi lắm, và mỗi ngày một mở-mang to ra. Hiện bây giờ thời nhà báo tựa-hồ như làm môi-giới cho Chính-phủ với quốc-dân, nhất-diện bộc-biểu ý-kiến của dân cho Chính-phủ biết, nhất-diện diễn-giải công việc của Chính-phủ cho dân hiểu. Cái nhiệm-vụ của nhà báo có lẽ ở các nước văn-minh Âu-châu thời không có như thế, nhưng ở nước chúng tôi thời cần phải thế để cho nhân-dân biết tập việc chính-trị và để làm cho mất cái phiến-li nó cách-trở người dân với Chính-phủ ngoại-quốc.

Ainsi la presse indigène concourt pour une grande part à créer l'union, la bonne entente et une intime collaboration entre les deux races. C'est ce but que visent également les grandes associations annamites. La plus importante d'entre elles, l'« Association pour la formation intellectuelle et morale des Annamites », — l'A.F.I.M.A. comme on l'appelle, — dont j'ai l'honneur d'être le Secrétaire général et qui a bien voulu m'envoyer en France pour assister aux manifestations de l'Exposition coloniale de Marseille, groupe dans son sein tout ce que notre pays compte d'élite dans le mandarinat, dans les lettres, dans le commerce et l'industrie, et se propose d'entrer en relations avec les personnalités françaises qui s'intéressent à notre évolution pour créer entre les meilleurs éléments des deux peuples un courant de sympathie et d'amitié propice à toutes les œuvres de progrès et d'intérêt commun. Elle vient de construire à Hanoi un cercle franco-annamite qui a été inauguré dernièrement par M. le Maréchal Joffre lors de son passage en Indochine. Pour resserrer les liens intellectuels qui doivent nous unir à la France, elle s'occupe de faire connaître et apprécier à nos compatriotes les chefs-d'œuvre de la littérature et de l'art français. Ainsi elle a donné deux représentations de pièces de Molière traduites en annamite par mon confrère et ami, M. Nguyễn-Văn-Vĩnh, actuellement en France : l'une en 1921, celle du *Malade imaginaire*, pour recueillir des souscriptions pour l'entretien des tombes de soldats annamites morts en France ; la seconde au début de cette année, celle du *Bourgeois gentilhomme*, à l'occasion du tricentenaire de Molière. Ces représentations ont obtenu le plus vif succès et montrent à quel degré nous subissons l'influence de la culture et de la civilisation fran-

Như thế thời nhà báo An-Nam cũng giúp được một phần lớn để gây nên cái tinh thần-mật điều-hòa, và cái mối đồng-tâm cộng-tác trong hai giống Pháp-Nam. Các hội lớn An-Nam cũng chủ một mục-dịch ấy. Hội lớn nhất là hội Khai-trí-tiến-dức — tên tây gọi tắt là AFIMA, — hiện tôi làm Tổng-Thư-ký và chính Hội đã phái tôi sang Pháp để tham-dự cuộc Đấu-xảo Thuộc-địa ở *Marseille*, hội gồm hết những bậc thượng-lưu trong nước, về các quan-giới, học-giới, thương-giới, công-giới, định giao-liếp với những người qui-quốc có bụng ân-cần đến sự tiến-hóa của chúng tôi, để khiến cho cái phần người hay trong hai nước được có cảm-tình với nhau, thân-yêu nhau và cùng nhau làm nên các công-cuộc khai-hóa và ích-lợi chung. Hội mới dựng ở Hà-nội một nhà Pháp-Việt-hội-quán, quan Thống-chế JOFFRE mới rời sang du-lịch bên Đông-duong vừa mới chủ lễ khánh-thành. Muốn cho cái giây tinh-thần nó nối chúng tôi với nước Pháp bền-chặt thêm lên, Hội bền cố-động cho người đồng-bang chúng tôi biết thưởng-thức những nền kiệt-tác trong văn-chương mỹ-thuật của qui-quốc. Như gần đây có diễn hai bài kịch của MOLIÈRE, do ông bạn đồng-nghiep tôi là ông NGUYỄN VĂN VĨNH hiện nay ở *Paris* dịch ra quốc-ngữ : một bài *Bệnh-tưởng* diễn năm 1921, để quyên tiền giúp việc bảo-toàn các mồ-mả của lính Việt-Nam chết trận bên Pháp; một bài *Trưởng-giả học làm sang*, diễn đầu năm rày về dịp lễ tam-bách-niên kỷ-niệm ông MOLIÈRE. Mấy lần diễn-kịch ấy được thiên-hạ cổ-võ lắm, và tỏ ra rằng chúng tôi đã chịu ảnh-hưởng văn-minh học-thuật của qui-quốc biết dường nào. Ngày nay thật là xa hồi xưa kia, phàm cái gì của Tây là cái trí hẹp-hòi của nhà nho chúng tôi không ưa cả. Là bởi vì từ bấy đến nay, ba-mươi năm đã qua rồi, và

çaises. Nous sommes vraiment loin de l'époque où tout ce qui était français répugnait à l'esprit étroit de nos lettrés. C'est que trente ans ont passé depuis, et que pendant ce temps une évolution profonde s'est produite dans nos esprits, évolution dont j'ai essayé de vous retracer les principales étapes.

..

Messieurs, nous sommes à l'heure actuelle à un tournant décisif de notre histoire. Nous sommes un vieux peuple qui a besoin de se renouveler, de s'adapter à la vie moderne. Si la civilisation est, comme l'a très bien défini un excellent écrivain français, un capital et une tradition, nous tenons à conserver intact le capital de travail et d'efforts que nous ont légué nos ancêtres; nous ne voulons à aucun prix faire table rase du passé, de ce passé plusieurs fois séculaire qui nous a faits ce que nous sommes; nous voulons rester nous-mêmes, conserver notre personnalité nationale, notre individualité historique; mais nous tenons aussi à augmenter ce capital de tous les apports de la science et de la civilisation modernes pour pouvoir le transmettre plus riche à nos descendants. Nous aspirons à vivre pleinement notre vie nationale dans ce vaste concert de peuples qui constituent le monde moderne. Nous demandons à la France de nous y aider. Nous le lui demandons en échange de notre indépendance politique, des richesses de notre pays, du travail de nos hommes. Nous le lui demandons parce que les hasards de l'histoire nous ont fait vivre sous sa protection, mais aussi, mais surtout parce que de toutes les nations de la terre, elle est la plus riche intellectuellement et moralement, et qu'à travers

trong cái khoảng thời-gian ấy, dân-trí chúng tôi đã tiến-hóa mau lắm, các thời-kỳ trong sự tiến-hóa ấy tôi vừa kể các ngài nghe đó.

..

Thưa các Ngài, nước chúng tôi đến bây giờ là đến cái cơ-hội đại-quyết đây, hay cũng từ đây, mà dở cũng từ đây. Chúng tôi là một dân-tộc cổ, cần phải cải-tân cho thích-hợp với sự sinh-hoạt đời nay. Một nhà danh-sĩ qui-quốc đã giải-nghĩa văn-minh là một cái vốn phải truyền di, nếu như thế thì chúng tôi quyết muốn giữ lấy y-nghuyên cái vốn công-phu khó-nhọc của ông cha chúng tôi đã để lại; dù thế nào chúng tôi cũng không muốn xóa bỏ cái gốc cũ của chúng tôi, nhờ có cái gốc cũ mấy mươi đời ấy mà chúng tôi mới được như bây giờ; chúng tôi muốn giữ lấy cái hồn-linh của mình, bảo-lấn lấy cái quốc-tính trong nước, cái nhân-cách trong lịch-sử; nhưng mà chúng tôi cũng muốn tăng-gia cái vốn cũ ấy bằng những sự thâm-thái của văn-minh học-thuật mới, để truyền lại cho con em đời sau được phong-phú hơn. Chúng tôi mong được có ngày thành một quốc-gia hoàn-toàn trong các liệt-cường trên thế-giới này. Chúng tôi xin qui-quốc giúp cho chúng tôi. Chúng tôi xin qui-quốc giúp cho, để gọi là bù lại cho chúng tôi cái quyền độc-lập đã mất, đền lại những sản-vật trong nước cùng công-phu người dân. Chúng tôi xin qui-quốc giúp cho, bởi vì cái tinh-cờ trong lịch-sử đã khiến chúng tôi phải ở dưới quyền bảo-hộ của qui-quốc, nhưng còn bởi một cơ nữa, và nhất là bởi cơ này: là suốt các nước trong hoàn-cầu, qui-quốc là nước giàu-có nhất về đường tinh-thần tri-thức, và trong một cuộc

sa longue et glorieuse histoire elle a toujours travaillé à l'émancipation des peuples.

Le poète hindou, Rabindranath Tagore, a dit quelque part :

« Le fait le plus significatif des temps modernes, c'est que l'Occident a rencontré l'Orient. Une rencontre aussi importante pour l'humanité, afin d'être féconde, doit être accompagnée de quelque grande émotion imaginative, généreuse et créatrice. Il n'est pas douteux que le choix de Dieu s'est porté sur les chevaliers errants de l'Occident et les a mis au service de l'époque moderne ; ils ont reçu les armes et l'armure, mais ils n'ont pas encore conçu dans leur cœur la fidélité à la cause qui peut résister à toutes les tentations de corruption venues du démon. »

De toutes les nations du monde, la nation française est la plus capable de cette grande émotion imaginative, généreuse et créatrice dont parle le poète et qui lui donna dans l'histoire de l'humanité cette noble figure d'éducatrice et d'émancipatrice des peuples. De tous les chevaliers errants de l'Occident, les preux de France sont ceux qui sont restés le plus fidèles à cette mission divine qui constituait leur tradition nationale, leur destinée historique. Ils n'y ont jamais failli dans le passé, ils n'y failliront pas dans l'avenir, malgré toutes les tentations de ce siècle de corruption où le démon de l'or et des affaires semble tout envahir, où de tous les facteurs qui agissent sur la vie d'un peuple, l'économique seul tend à tout primer au détriment de ces « impondérables » qui sont la seule force, la seule puissance et la seule noblesse. Ils n'y failliront pas et ils auront bien mérité de l'humanité.

Paris, 30 Mai 1922

PHẠM QUỲNH

lịch-sử rất lâu-dài và rất vẻ-vang, qui-quốc vẫn từng gia-công giải-phóng cho các dân-tộc.

Nhà thi-nhân Ấn-độ RABINDRANATH TAGORE đã có câu nói rằng :

« Việc quan-hệ nhất đời nay là việc Tây - phương đã gặp Đông-phương. Một sự gặp-gỡ hệ-trọng như thế, muốn cho có kết - quả hay, thì phải nảy ra một cái cảm-kích gì to-tát trong tưởng-tượng, trong tâm-tư và trong trí - nghĩ. Thượng - đế đã giáng chỉ chọn những kẻ phiêu-lưu-võ-sĩ Tây - phương để đem ra ứng-dụng cho đời này, điều đó không còn ngờ nữa rồi ; bọn đó tuy tay đã nhận được binh-dao giáp-trụ, nhưng lòng còn chưa nghĩ đến tiết-nghĩa trung-trình, ngộ-hậu mong tránh khỏi sự cảm-dỗ của ma-vương. »

Nội các nước trong thế-giới, nước Pháp là thứ nhất dễ có cái cảm-kích to-tát trong tưởng-tượng, trong tâm-tư và trong trí-nghĩ ấy, theo như lời nhà thi-nhân nói, và nhờ đó nên trong lịch-sử nhân-loại đã truyền cái tiếng thom là một nước hay đi giáo-dục, đi giải-phóng cho các dân-tộc. Nội các phiêu-lưu-võ-sĩ Tây - phương, võ-sĩ nước Pháp là thứ nhất trung-tin với cái thiên-chức ấy là căn-bản của quốc-gia, là vận-mệnh trong lịch-sử. Đời xưa không có bao giờ làm trái cái thiên-chức ấy, sau này chắc cũng không bao giờ bội-phụ, dù cái đời diên-đảo này nó cảm-dỗ thế nào mặc lòng, đời này là đời con ma kim-tiền và con ma doanh-nghiệp nó chiếm khắp cả, và nội các nguyên-dộng-lực có ảnh-hưởng đến sự sinh-hoạt một dân một nước chỉ có cái động-lực kinh-tế là muốn lẩn hết cả, không coi những cái sức « vô-trọng » về tinh-thần vào đâu cả, mà ở đời duy có những cái ấy mới là thật hùng, thật mạnh và thật cao vậy. Sau này chắc không bội-phụ, như thế mới đáng công với nhân-loại.

Paris, ngày 30 tháng 5 năm 1922.

PHẠM QUỲNH

## Paroles de Pasteur

(Mấy lời nói của ông PASTEUR)

...Au-delà de cette voûte étoilée, qu'y a-t-il ? De nouveaux cieux étoilés. Soit ! Et au-delà ? L'esprit humain, poussé par une force invincible, ne cessera jamais de se demander : « Qu'y a-t-il au-delà ? » Veut-il s'arrêter soit dans le temps, soit dans l'espace ? Comme le point où il s'arrête n'est qu'une grandeur finie, plus grande seulement que toutes celles qui l'ont précédée, à peine commence-t-il à l'envisager que revient l'implacable question, et toujours, sans qu'il puisse faire taire le cri de sa curiosité. Il ne sert à rien de répondre : « Au-delà sont des espaces, des temps et des grandeurs sans limites. » Nul ne comprend ces paroles. Celui qui proclame l'existence de l'infini, et personne ne peut y échapper, accumule dans cette affirmation plus de surnaturel qu'il n'y en a dans tous les miracles de toutes les religions ; car la notion de l'infini a ce double caractère de s'imposer et d'être incompréhensible. Quand cette notion s'empare de l'entendement, il n'y a qu'à se prosterner. Encore, à ce moment de poignantes angoisses, il faut demander grâce à sa raison : tous les ressorts de la vie intellectuelle menacent de se détendre ; on se sent près d'être saisi par la sublime folie de Pascal . . .

... La grandeur des actions humaines se mesure à l'inspiration qui les fait naître. Heureux celui qui porte en soi un dieu, un idéal de beauté et qui lui obéit : idéal de l'art, idéal de la science, idéal de la patrie, idéal des vertus de l'Évangile. Ce sont là les sources vives des grandes pensées et des grandes actions. Toutes s'éclairent des reflets de l'infini.

PASTEUR

...Ngoài cái bầu trời đầy những tinh tú lấp-lánh kia, còn có gì nữa ? Lại có bầu trời lấp-lánh nữa. Vẫn biết thế. Nhưng ngoài nữa ? Trí người ta như có cái sức mạnh vô-dịch nó run-rủi, không thể không tự hỏi : « Ở ngoài còn gì nữa ? » Hoặc muốn dừng lại một nơi nào trong không-gian, một lúc nào trong thời-gian chẳng ? Nhưng cái nơi ấy, cái lúc ấy chẳng qua cũng là một số hữu-hạn, lớn hơn các số trước mà thôi, hễ mình có ý nhận thì lại thấy câu hỏi kia nó xuất-hiện ra, không thể làm thế nào cho nó im đi được. Mà không thể trả lời rằng : « Ngoài xa còn những không-gian, những thời-gian, những số-lượng vô-cùng-tận », vì nói như thế không ai hiểu cả. Nói rằng có cái vô-hạn, — mà không thể không nói thế được, — thời trong một câu nói ấy bao-hàm biết bao nhiêu là sự huyền-bí, tưởng bao nhiêu những cái kỳ-dị của tất cả các tôn-giáo cũng không bằng ; vì cái quan-niệm về sự vô-hạn ấy nó có hai tinh-cách : một là người ta không thể không quan-niệm như thế được, hai là có quan-niệm tới mà không thể giải ra được. Khi nào cái quan-niệm ấy đã vào trong trí thời chỉ có thể cúi đầu mà chịu thôi. Lúc bấy giờ trong lòng đau-dớn, trong trí khắc-khoải, cái tính thiêng suy-xét phải chịu thua, cái máy óc không thể kham được nữa, như muốn gãy-vỡ cả ; người muốn phát-cường lên, như cái cao-cường của ông PASCAL ngày xưa vậy...

Công việc người ta ở đời lớn hay nhỏ là do cái chí-khí cao hay thấp. Sung-sướng thay là người nào trong lòng có thờ một vị thần, có mang một cái lý-tưởng tuyệt-mĩ mà hết sức phụng-sự : lý-tưởng chuộng đẹp, lý-tưởng ham học, lý-tưởng yêu nước, lý-tưởng làm người theo đạo-đức. Những cái lý-tưởng ấy là cái nguồn sâu của những tư-tưởng cùng sự-nghiệp lớn. Người ta hễ có một cái lý-tưởng cao như thế, thời phàm bưng nghĩ việc làm như có cái ánh sáng vô-hạn chiếu qua tâm.